



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31.12.2023

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.606.020.524	535.856.888.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.799.499.032	51.533.756.275
1. Tiền	111		66.799.499.032	41.533.756.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính	120		362.705.964.120	339.908.781.560
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	362.705.964.120	339.908.781.560
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.937.933.341	27.433.591.059
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	15.813.731.912	14.309.636.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.821.502.922	3.043.291.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.998.221.231	18.012.820.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.695.522.724)	(7.932.157.338)
IV. Hàng tồn kho	140	10	40.310.899.069	36.906.822.729
1. Hàng tồn kho	141		40.310.899.069	36.906.822.729
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.851.724.962	80.073.936.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	248.415.979	208.502.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	32.895.305.617	42.286.673.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.708.003.366	37.578.760.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.121.429.593.449	1.131.780.041.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.040.248.716.978	510.953.204.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.039.928.308.638	510.315.420.732
- Nguyên giá	222		2.501.428.424.291	1.877.565.501.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.461.500.115.653)	(1.367.250.080.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	320.408.340	637.783.344
- Nguyên giá	228		9.696.575.951	9.696.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.376.167.611)	(9.058.792.607)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.796.760.595	612.315.961.983
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	73.796.760.595	612.315.961.983
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.384.115.876	8.410.875.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.384.115.876	8.410.875.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.670.035.613.973	1.667.636.930.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		860.826.206.692	871.084.645.540
I. Nợ ngắn hạn	310		304.458.718.978	283.344.720.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.889.820.809	60.815.281.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	651.868.804	822.454.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.946.823.682	8.262.814.904
4. Phải trả người lao động	314		26.462.951.239	29.433.422.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.311.752.404	2.807.996.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	115.886.704.135	129.299.412.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	61.929.759.608	46.010.359.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.379.038.297	5.892.979.527
II. Nợ dài hạn	330		556.367.487.714	587.739.924.968
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	104.761.271.825	119.827.034.749
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	445.073.763.147	465.387.705.568
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		165.253.320	157.985.229
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.367.199.422	2.367.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.209.407.281	796.552.284.979
I. Vốn chủ sở hữu	410		808.391.353.778	795.494.801.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.103.023.611	101.823.484.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.654.181.902	105.037.168.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	157.985.229	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	102.496.196.673	105.037.168.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		818.053.503	1.057.483.803
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		818.053.503	1.057.483.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.670.035.613.973	1.667.636.930.519

Người lập biểu


PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng


PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc


HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	146.958.873.204	140.331.662.275	596.008.090.946	534.394.103.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		146.958.873.204	140.331.662.275	596.008.090.946	534.394.103.914
4. Giá vốn hàng bán	11	23	103.989.697.630	72.955.509.021	340.410.148.515	281.081.412.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		42.969.175.574	67.376.153.254	255.597.942.431	253.312.691.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.469.158.095	5.409.052.430	27.805.814.042	23.227.147.258
7. Chi phí tài chính	22	25	12.364.076.797	6.478.701.509	29.950.900.056	19.315.408.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.363.574.359	6.478.493.872	29.950.386.864	15.146.923.696
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.724.193.944	8.695.708.570	35.217.827.821	36.237.785.530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	14.760.895.081	17.946.103.552	46.150.523.501	47.363.966.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.589.167.847	39.664.692.053	172.084.505.095	173.622.677.801
11. Thu nhập khác	31	26	1.527.763.813	1.288.845.348	3.048.293.335	2.557.075.007
12. Chi phí khác	32	27	348.351.536	287.808.865	412.692.378	610.883.639
13. Lợi nhuận khác	40		1.179.412.277	1.001.036.483	2.635.600.957	1.946.191.368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.768.580.124	40.665.728.536	174.720.106.052	175.568.869.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.206.814.721	4.312.981.524	19.891.001.158	18.367.505.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		27.436.961	(178.215.623)	7.268.091	(3.459.630)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.534.328.442	36.530.962.635	154.821.836.803	157.204.823.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	251	630	2.671	2.520

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

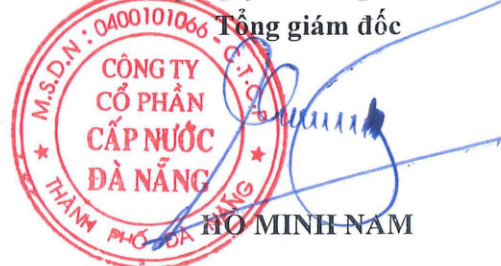
Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		174.683.765.596	175.568.869.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	12	100.166.106.755	75.712.559.296
- Các khoản dự phòng	03		36.340.456	15.946.067
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.417.896)	210.018.677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	2.145.119.431	(23.213.456.060)
- Chi phí lãi vay	06	25	27.801.878.076	15.146.923.696
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		304.824.792.418	243.440.860.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.706.398.730	30.436.899.632
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(3.404.076.340)	5.874.509.924
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.233.124.535	6.665.909.180
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	986.846.638	9.579.329.086
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(29.950.386.864)	(14.853.650.696)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.859.316.259)	(12.292.817.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.537.382.858	268.851.040.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(63.236.535.646)	(348.934.618.528)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(367.723.533)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(320.000.000.000)	(423.720.108.591)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		332.037.665.467	469.777.768.858
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	(27.797.988.272)	23.303.373.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.364.581.984)	(279.573.584.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	42.646.463.927	205.661.753.518
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(47.041.005.740)	(44.924.329.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(127.520.934.200)	(127.520.934.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131.915.476.013)	33.216.489.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.257.324.861	22.493.945.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	51.533.756.275	29.030.108.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		8.417.896	9.702.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66.799.499.032	51.533.756.275

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Tổng giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.12.2023

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HDQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch

toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp,, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 – 25

Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

5.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Lợi ích tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023	31/12/2022
6. Tiền		
Tiền mặt	28.551.866	17.874.136
Tiền gửi Ngân hàng	66.770.947.166	41.515.882.139
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	66.799.499.032	51.533.756.275
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	362.705.964.120	339.908.781.560
Cộng	362.705.964.120	339.908.781.560
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	195.550.841	-
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	376.808.994	-
Cty TNHH XD và TM Nhất Huy	-	507.620.200
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	10.115.318.679	9.000.884.968
Các đối tượng khác	1.035.342.398	710.420.756
Cộng	15.813.731.912	14.309.636.924
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	-
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam	-	516.130.488
Phan Hữu Luyện	185.000.001	-
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	-	746.677.171
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	-	219.500.000
Cty CP tư vấn Cấp thoát nước và Môi Trường (Wase)	100.211.714	-
Công ty CP tư vấn và XD BETACO	366.818.691	-
Cty TNHH Kỹ thuật Gau Hai	198.918.388	-
Các đối tượng khác	805.054.128	1.560.983.351
Cộng	1.821.502.922	3.043.291.010
10.a Phải thu ngắn hạn khác		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	763.818.000	5.211.925.000
Phải thu tạm ứng	1.760.829.076	1.455.875.466
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	221.013.639	218.378.925
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	11.960.600.088	9.162.437.467
Phải thu khác	3.291.960.428	1.964.203.605
Cộng	17.998.221.231	18.012.820.463
10.b Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn;	-	100.000.000
Cộng	-	100.000.000
11. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	37.487.222.453	32.219.969.156

Công cụ, dụng cụ	366.331.527	366.199.405
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.457.345.089	4.320.654.168
Cộng	40.310.899.069	36.906.822.729
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Bảo hiểm CBCNV	150.155.003	120.124.000
Chi phí khác	98.260.976	88.378.648
Cộng	248.415.979	208.502.648
b. Dài hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bố	4.060.414.502	3.880.445.509
Chi phí lắp đặt ống nhánh	3.303.777.664	4.493.462.594
Chi phí khác	19.923.710	36.967.742
Cộng	7.384.115.876	8.410.875.845

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	173.562.993.205	139.548.686.453	1.555.742.867.745	7.983.947.404	727.006.671	1.877.565.501.478
Mua sắm trong kỳ	435.377.326	977.047.542	1.925.381.512	413.200.910	-	3.751.007.290
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.984.771.074	7.678.451.944	600.566.271.517	-	414.150.676	626.643.645.211
Tăng khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	3.348.047.678	1.188.783.462	1.994.898.548	-	-	6.531.729.688
Số cuối kỳ	188.635.093.927	147.015.402.477	2.156.239.622.226	8.397.148.314	1.141.157.347	2.501.428.424.291
Khấu hao						
Số đầu năm	153.866.866.978	78.002.461.610	1.129.168.461.697	5.745.690.892	466.599.569	1.367.250.080.746
Khấu hao trong kỳ	8.140.578.246	12.277.465.736	79.097.656.086	509.898.262	71.758.928	100.097.357.258
Tăng (giảm) trong kỳ	3.321.651.764	997.928.857	1.527.741.730	-	-	5.847.322.351
Số cuối kỳ	158.685.793.460	89.281.998.489	1.206.738.376.053	6.255.589.154	538.358.497	1.461.500.115.653
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.696.126.227	61.546.224.843	426.574.406.048	2.238.256.512	260.407.102	510.315.420.732
Số cuối kỳ	29.949.300.467	57.733.403.988	949.501.246.173	2.141.559.160	602.798.850	1.039.928.308.638

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.12.2023 là: 802.197.093.022 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951		9.696.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	-	9.696.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	9.004.792.607		9.058.792.607
Khấu hao trong kỳ	-	317.375.004	-	317.375.004
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	9.322.167.611	-	9.376.167.611
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	637.783.344	-	637.783.344
Số cuối kỳ	-	320.408.340	-	320.408.340

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	31/12/2022
Thay thế máy bơm mới (số 3) trạm bơm cấp II NMN Sân Bay	-	1.481.106.571
540-Lắp đặt tuyến ống D315 tải trọng cao đường Chương (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Doãn Kế Thiện)--	-	3.692.342.539
Lắp đặt tuyến ống D315 PVC tải trọng cao đường Hoàng Sa (đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Dương Thạc) điều hòa nước giữa các nguồn--	-	2.067.718.811
Lắp đặt tuyến ống CN D225 HDPE đường Cầu Đò Tuy Loan (nut GT đường nội thị den QL 14B)	-	2.613.227.402
100-Cải tạo cửa thu nước NMN Cầu Đò--	-	3.773.138.975
Nâng CS NMN Cầu đò thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	4.074.684.620	45.175.669.193
Nâng CS NMN Cầu đò từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2	631.482.076	9.938.671.492
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	24.878.761.458	201.819.544.825
Đầu nổi D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cạn Dawaco thi công)	296.878.391	4.681.250.648
ĐA: Đầu nổi T/ổ CN D1200, D800 Hòa Liên với dự án NMN Hòa Liên--	-	4.493.603.707
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	-	10.590.906.176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	-	2.246.795.115
Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100....	3.189.951.891	106.007.937.145

Tuyến ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	2.401.849.651	27.649.892.939
Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	3.805.745.619	88.752.640.183
120-Xây dựng tường chắn đất, hàng rào, cống ngõ và nhà bảo vệ phía Nam NMN Cầu Đỏ--	-	1.617.729.610
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	13.852.173.296	24.491.212.494
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	1.906.921.390	33.090.496.017
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngày tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	-	6.192.226.229
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco	-	2.149.976.977
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco năm 2021-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	-	1.651.774.374
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	-	1.925.188.852
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đỏ	10.726.470.896	5.109.713.229
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	-	5.890.839.924
Cung cấp thi công lắp đặt hệ thống x/lý bùn tại NMN Sân Bay	-	2.421.343.467
Bổ sung đoạn ống cấp nước DN1200 từ cụm xử lý 60.000m3/ngày tại nhà máy nước Cầu Đỏ đến tuyến ống DN1200 Thăng Long	-	1.579.245.728
Các công trình khác	8.031.841.307	11.211.769.361
Cộng	73.796.760.595	612.315.961.983

Giá trị chi phí đầu tư XD/CB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/9/2023 là: 40.939.253.107 đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	928.476.096	4.632.898.385
Công ty CP HAWACO Miền Trung	3.327.895.340	-
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	5.024.289.838	6.787.017.300
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	-	149.726.976
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	803.338.780	298.597.500
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội	-	339.703.200
Công ty TNHH Nước và Môi trường	-	191.910.600
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	9.320.085.799	17.196.588.928
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức	1.065.969.191	1.254.225.251
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ	338.835.100	258.989.400
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	338.696.119	318.291.048
Công ty Tư Vấn EPTISA	-	4.524.011.380
Công ty CP Xây dựng số 5	18.266.242.690	14.471.354.461
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	217.080.000	563.436.000
Công ty CP tư vấn & Đầu tư Đô thị Việt	298.870.000	-
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	666.696.360	364.693.120

Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	-	7.310.196.840
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	-	526.718.287
Cty TNHH Hóa Chất Bảo Long	326.249.530	1.044.082.347
Cty TNHH Mai Phương Minh	304.341.050	-
Cty TNHH Phạm Lãm	1.639.768.800	-
Cty TNHH Ống gang Cầu Đài Việt	194.313.900	-
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	400.445.640	-
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng	32.519.864.930	-
Cty TNHH Phước Thịnh Phát	427.322.407	-
Cty CP tư vấn Cấp thoát nước và Môi Trường (Wase)	627.197.243	-
Các đối tượng khác	5.853.841.996	582.840.679
Cộng	82.889.820.809	60.815.281.702

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	209.171.347	379.756.875
Cộng	651.868.804	822.454.332

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	42.286.673.690	289.905.912	17.265.546.172	8.130.198.064	32.895.305.617	33.885.947
Thuế TNDN	37.352.807.404	-	21.793.233.518	-	15.559.573.887	-
Thuế TNCN	225.953.250	11.597.212	2.766.290.393	3.258.524.321	833.839.993	127.250.027
Thuế tài nguyên	-	272.198.340	4.456.862.750	4.400.378.590	-	328.682.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.827.674.203	863.595.450	4.005.859.140	1.314.589.487	-
Các loại thuế khác	-	-	13.410.935	13.410.935	-	-
Phi, lệ phí	-	5.861.439.237	82.909.108.920	82.313.542.949	-	6.457.005.208
Cộng	79.865.434.344	8.262.814.904	130.068.048.138	102.121.913.999	50.603.308.984	6.946.823.682

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	140.437.850	378.568.635
Cước tín nhắn	11.845.069	37.391.020
Phí thu hộ	210.783.000	262.661.491
Cước truyền số liệu	20.000.000	22.400.000
Chi phí vật tư phụ tùng	210.476.010	-
Lãi vay	396.793.836	-
CP kiểm định đồng hồ	-	137.455.621
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.220.642.166	-
Phải trả ngắn hạn khác	100.774.473	1.969.519.874

Cộng		2.311.752.404	2.807.996.641		
20. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn		31/12/2023	31/12/2022		
Phải thu khác		51.548.858	13.350.833		
Phải thu của nội bộ		-	1.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388		114.407.675.209	126.646.007.184		
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Dầu tư SG)</i>		<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>		
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>		<i>7.389.960.356</i>	<i>18.790.557.331</i>		
<i>Phải trả NS về vốn</i>		<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>		
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>		<i>89.698.099.864</i>	<i>90.535.834.864</i>		
Phải trả khác		1.427.480.068	2.639.054.232		
Cộng		115.886.704.135	129.299.412.249		
b. Dài hạn		31/12/2023	31/12/2022		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		8.172.825.661	7.140.588.585		
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ		96.588.446.164	112.686.446.164		
Cộng		104.761.271.825	119.827.034.749		
21. Vay và nợ thuê tài chính					
a. Vay ngắn hạn		31/12/2023	31/12/2022		
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		22.724.800.000	21.840.400.000		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng		25.109.595.608	10.074.695.000		
Vietcombank		9.583.360.000	9.583.260.000		
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		4.512.004.000	4.512.004.000		
Cộng		61.929.759.608	46.010.359.000		
b. Vay dài hạn		31/12/2023	31/12/2022		
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		137.142.167.666	153.678.067.666		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng		219.844.042.205	212.575.767.553		
Vietcombank		76.112.075.924	82.646.388.997		
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		11.975.477.352	16.487.481.352		
Cộng		445.073.763.147	465.387.705.568		
22. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	157.204.823.503	193.875.390.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	(178.553.551.604)	(178.553.551.604)
Số dư tại 31/12/2022	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>101.823.484.308</u>	<u>105.037.168.603</u>	<u>795.494.801.176</u>
Số dư tại				105.037.168.603	795.494.801.176

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh- Q. Hải Châu- TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308		
Tăng trong kỳ	-	-	15.279.539.303	154.821.836.803	170.101.376.106
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	157.204.823.504	157.204.823.504
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	157.204.823.504	157.204.823.504
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	102.654.181.902	808.391.353.778

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	31/12/2022
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2023	31/12/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	105.037.168.603	126.385.896.704
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	154.821.836.803	157.204.823.503
Phân phối lợi nhuận năm trước	105.037.168.603	126.385.896.704
<i>Chía lợi nhuận</i>	<i>75.353.279.300</i>	<i>75.353.279.300</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	<i>9.300.000.000</i>	<i>9.300.000.000</i>
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Trích quỹ Ban quản lý điều hành</i>	<i>604.350.000</i>	<i>562.050.000</i>
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>15.279.539.303</i>	<i>36.670.567.404</i>
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	102.654.181.902	105.037.168.603

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2022 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 14/4/2023 và cổ tức đợt 1 năm 2023 theo NQ 03/NQ-HĐQT ngày 03/8/2023

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Doanh thu ngành nước	591.802.155.635	529.535.649.369
Doanh thu ngành khác	4.205.935.311	4.858.454.545
Cộng	596.008.090.946	534.394.103.914
24. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Giá vốn ngành nước	337.219.780.111	277.732.754.050
Giá vốn ngành khác	3.190.368.404	3.348.658.412

	Cộng	340.410.148.515	281.081.412.462
25.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.805.767.880	23.207.306.422
	Lãi chênh lệch tỷ giá	46.162	13.691.198
	Doanh thu tài chính	-	6.149.638
	Cộng	27.805.814.042	23.227.147.258
26.	Chi phí tài chính	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
	Chi phí lãi vay	29.950.386.864	15.146.923.696
	Chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	3.944.774.879
	Lỗ Chênh lệch tỷ giá	513.192	223.709.875
	Cộng	29.950.900.056	19.315.408.450
27.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
a.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	7.860.716.690	7.643.796.724
	Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	22.779.415.972	23.845.968.681
	Các khoản khác	4.577.695.159	4.748.020.125
	Cộng	35.217.827.821	36.237.785.530
b.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
	Chi phí nhân viên quản lý	23.851.629.168	27.371.614.285
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.790.331.559	2.868.146.543
	Quỹ phát triển KHCN	4.000.000.000	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.065.420	15.946.067
	Dịch vụ mua ngoài	2.751.533.551	2.604.945.035
	Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	12.221.279.332	
	Các khoản khác	522.684.471	14.503.314.999
	Cộng	46.150.523.501	47.363.966.929
28.	Thu nhập khác	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022

Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	5.123.325	
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.943.427.998	2.491.918.744
Các khoản khác	99.742.012	65.156.263
Cộng	3.048.293.335	2.557.075.007
29. Chi phí khác	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	367.723.533	
Xử lý mã công trình tồn đọng	35.591.727	110.101.011
Phạt vi phạm hành chính	-	394.552.276
Phạt về khai thác nước và chậm nộp thuế	-	12.314.268
Giá trị còn lại của tài sản giảm hư hỏng	-	93.678.396
Các khoản khác	9.377.118	237.688
Cộng	412.692.378	610.883.639
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.720.106.052	175.568.869.169
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	24.234.548.143	2.245.068.476
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	24.086.865.561	1.919.950.838
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)_ Công ty con	147.682.582	325.117.638
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	(36.340.456)	17.298.148
- Thu nhập từ ngành nước	174.069.553.511	169.382.636.211
- Thu nhập từ ngành khác	650.552.541	6.186.232.958
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	9.237.405.509	15.409.676.881
Tổng thu nhập chịu thuế	208.192.059.704	193.223.614.526
Chi phí thuế TNDN phải nộp	21.793.233.517	21.449.440.672
<i>Trong đó:</i>		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	19.891.001.158	18.367.505.296
- Thuế TNDN từ ngành nước	19.815.641.907	17.130.258.704
- Thuế TNDN từ ngành khác	130.110.508	1.237.246.592
Thuế TNDN thu người lao động	54.751.257	
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	1.847.481.102	3.081.935.376
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	7.268.091	(3.459.630)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.821.836.803	157.204.823.503
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	154.821.836.803	157.204.823.503
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2.671	2.520
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.761.605.655	57.312.073.345
Chi phí nhân công	111.428.581.467	114.819.007.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.166.106.755	75.712.559.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.450.222.896	101.702.416.851
Chi phí khác bằng tiền	37.088.732.930	24.343.024.295
Cộng	426.895.249.703	373.889.081.677

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự

báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	86.340.270.452	-	86.340.270.452
Chi phí phải trả	2.311.752.404	-	2.311.752.404
Vay và nợ thuê tài chính	61.929.759.608	445.073.763.147	507.003.522.755
Phải trả khác	115.886.704.135	104.761.271.825	220.647.975.960
Cộng	266.468.486.599	549.835.034.972	816.303.521.571

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	68.376.472.357	-	68.376.472.357
Chi phí phải trả	2.807.996.641	-	2.807.996.641
Vay và nợ thuê tài chính	46.010.359.000	465.387.705.568	511.398.064.568
Phải trả khác	129.299.412.249	119.827.034.749	249.126.446.998
Cộng	246.494.240.247	585.214.740.317	831.708.980.564

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.799.499.032	-	66.799.499.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	366.891.197.717	-	366.891.197.717
Phải thu khách hàng	7.383.425.234	-	7.383.425.234
Phải thu khác	17.998.221.231	-	17.998.221.231
Cộng	459.072.343.214	-	459.072.343.214

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.533.756.275	-	51.533.756.275
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339.908.781.560	-	339.908.781.560
Phải thu khách hàng	13.638.670.241	-	13.638.670.241
Phải thu khác	18.312.820.463	-	18.312.820.463
Cộng	423.394.028.539	-	423.394.028.539

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Tiền lương		
			Tiền lương	Thù lao	Công
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	66.000.000	66.000.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên Ban KS	-	-	-
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	234.000.000	4.834.800.000

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Công
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	927.936.000	-	927.936.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	773.280.000	-	773.280.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	541.296.000	-	541.296.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	876.384.000	-	876.384.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	824.832.000	-	824.832.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	773.280.000	-	773.280.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	773.280.000	-	773.280.000

Tổng cộng		5.490.288.000	280.800.000	5.771.088.000
Ban QLĐH		Từ 01/01/2023		Từ 01/01/2022
		đến 31/12/2023		đến 31/12/2022
1	Tiền thưởng Ban QLĐH	432.112.500		424.012.500
2	Cổ tức	81.620.000		81.620.000
Tổng cộng		513.732.500		505.632.500

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

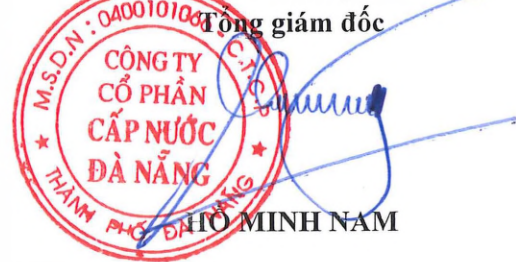
Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
ĐÀ NẴNG

M.S.D.N : 0400101003
HỒ MINH NAM